



zhǎn lù

展露

verb · to reveal; to show

Example Sentences

Tā liǎn shàng zhǎn lù chū kāi xīn de xiào róng
她脸上展露出开心的笑容。

A happy smile showed on her face.

Tā zài bǐ sài zhōng zhǎn lù le fēi fán de cái huá
他在比赛中展露了非凡的才华。

He revealed extraordinary talent in the competition.

Trace each character, then write the word on your own.

展	展	展	展	展	展	展	展	展	展	展
展	展									

露	露	露	露	露	露	露	露	露	露	露
露	露	露	露	露	露	露	露	露	露	露
露	露									